

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

	MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP		3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		
Bảng cân đối kế toán		5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		8
Thuyết minh báo cáo tài chính		9 – 37

361
CỔ
T
M T
M
-CH
MI
CH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Ông Huỳnh Tô Hà	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Bà Trần Như Thiên My	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2017



RSM Vietnam

Central Office:
197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334
F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 14/BCKT-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/02/2017 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12. C.1.1.
VĂN
AM
4
3
1.1.1.1.1.1.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.722.425.210	315.078.495.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.664.167.845	74.754.782.132
1. Tiền	111		27.664.167.845	74.754.782.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.611.375.020	173.109.220.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	167.986.395.597	185.061.582.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.914.224.050	594.203.721
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	19.374.835.336	7.188.414.320
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(42.664.079.963)	(19.734.979.807)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	174.296.428.641	63.765.049.798
1. Hàng tồn kho	141		174.846.403.249	64.846.494.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(549.974.608)	(1.081.444.375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.150.453.704	3.449.443.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	612.215.762	69.583.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.524.876.990	3.379.859.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	2.013.360.952	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.011.447.769	50.102.165.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	14.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.315.379.459	44.299.300.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	30.454.904.419	35.671.201.796
Nguyên giá	222		180.503.523.691	190.361.756.378
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.048.619.272)	(154.690.554.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.860.475.040	8.628.098.296
Nguyên giá	228		5.062.374.111	10.829.997.367
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.090.909	2.851.128.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	89.090.909	2.851.128.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	52.776.068.201	2.937.737.661
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	2.859.870.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.777.183.862	77.867.661
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.115.661)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		830.909.200	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	830.909.200	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		443.733.872.979	365.180.661.218



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		305.292.379.819	243.480.866.903
I. Nợ ngắn hạn	310		305.292.379.819	243.480.866.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	8.208.735.282	3.813.493.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.296.180.008	581.232.020
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	19.070.210.477	8.737.631.707
4. Phải trả người lao động	314		6.299.372.711	11.905.715.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	494.885.370	513.783.259
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.999.936.915	3.708.323.547
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	265.327.211.583	213.757.511.840
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		595.847.473	463.175.991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.441.493.160	121.699.794.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	138.441.493.160	121.699.794.315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(51.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.154.909.400	10.363.210.555
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.311.473	3.650.791.266
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.061.597.927	6.712.419.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		443.733.872.979	365.180.661.218



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	956.050.017.067	1.323.021.271.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.431.953.422	7.869.685.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		954.618.063.645	1.315.151.585.522
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	912.147.146.677	1.246.359.533.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		42.470.916.968	68.792.052.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	16.424.417.745	9.822.753.556
7. Chi phí tài chính	22	6.5	12.765.110.181	15.036.166.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.363.248.983	10.186.946.822
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	15.541.592.615	24.659.540.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	55.723.095.911	31.710.405.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.134.463.994)	7.208.692.777
11. Thu nhập khác	31	6.8	34.245.585.188	1.146.697.484
12. Chi phí khác	32	6.9	208.329.878	75.277.877
13. Lợi nhuận khác	40		34.037.255.310	1.071.419.607
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		8.902.791.316	8.280.112.384
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	1.841.193.389	1.567.693.095
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.061.597.927	6.712.419.289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.5	597	604
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.6	597	511



Nguyễn Hoàng Giang
Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lê Thanh Phương

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Trần Thị Thanh Thủy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		972.408.198.282	1.387.291.506.193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(958.838.646.396)	(1.120.325.617.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.758.782.638)	(78.044.635.688)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.325.349.086)	(10.240.965.072)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.908.886.484)	(916.509.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.874.280.838	25.924.090.445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.773.947.274)	(75.583.634.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.323.132.758)	128.104.234.582
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.744.084.675)	(3.601.211.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.183.510.000	374.303.205
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.554.116.201)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.600.325.000	5.002.331.600
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.320.704	711.646.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.469.045.172)	2.487.070.097
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	989.921.922.964	946.198.901.852
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(938.766.653.951)	(1.014.604.462.019)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(9.580.308.800)	(8.228.524.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.574.960.213	(76.634.084.397)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(47.217.217.717)	53.957.220.282
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.754.782.132	20.804.030.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		126.603.430	(6.468.933)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		27.664.167.845	74.754.782.132



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở sở hữu cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/07/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	44%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	56.324.620.000	56%
Cộng		120.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 797 (31 tháng 12 năm 2015 là: 869).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

002
UVI
NA
NH
VIG
DAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	30%	30%	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

12/3
EM
SM
-C
10/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06	năm

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

785
NG
HI
N &
IET
NH
TRU
-T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

ĐƯỢC
TƯ
N
ÁNH
KING
ĐP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ (VND)		59.027.500		139.256.966
Tiền gửi ngân hàng		27.605.140.345		72.242.897.166
+ VND		6.490.859.409		50.550.304.132
+ USD	927.801,61 #	21.114.280.936	966.504,06 #	21.692.593.034
Tiền đang chuyển (VND)		-		2.372.628.000
Cộng		<u>27.664.167.845</u>		<u>74.754.782.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quán	45.402.726.883	31.513.293.021
Công ty CP Inox Hoà Bình	32.833.696.263	32.833.696.263
Các đối tượng khác	89.749.972.451	120.714.592.962
Cộng	167.986.395.597	185.061.582.246

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Hanwa CO.,LTD	3.993.075.327	
Trạm gia công hàng Đồng Hới	-	255.398.497
Cty TNHH môi trường công nghệ Công Thành	-	125.166.000
Cty thoát và xử lý nước thải	-	159.670.174
Các đối tượng khác	921.148.723	53.969.050
Cộng	4.914.224.050	594.203.721

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	101.512.074	-	254.332.233	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	18.995.212.269	-	5.022.805.314	-
Phải thu khác	278.110.993	-	1.911.276.773	-
Cộng	19.374.835.336	-	7.188.414.320	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	14.000.000	-
Cộng	-	-	14.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	54.102.507.108	11.438.427.145	20.111.514.599	376.534.792
Cộng	54.102.507.108	11.438.427.145	20.111.514.599	376.534.792

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.269.026.094	1.588.318.266	Dưới 1 năm	-	-	-
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.833.696.263	9.850.108.879	Từ 2-3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Hà Đức	4.731.440.752	-	Trên 3 năm	4.731.440.752	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sản xuất Phú Lâm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	4.273.382.709	-	-	5.385.112.557	376.534.792	-
Cộng	54.102.507.108	11.438.427.145		20.111.514.599	376.534.792	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.257.500.918	-	6.336.387.594	-
Công cụ, dụng cụ	101.241.287	-	102.853.391	-
Chi phí SXKD dở dang	162.824.302.342	-	32.636.629.029	-
Thành phẩm	290.785.625	-	579.509.715	-
Hàng hóa	6.372.573.077	(549.974.608)	25.191.114.444	(1.081.444.375)
Cộng	174.846.403.249	(549.974.608)	64.846.494.173	(1.081.444.375)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 95.855.667.531 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

5.7.1 Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	102.232.000	69.583.185
Chi phí thuê đất	262.428.833	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	247.554.929	-
Cộng	612.215.762	69.583.185

5.7.2 Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	280.909.200	-
Chi phí thuê kho	550.000.000	-
Cộng	830.909.200	-

5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND	VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.431.605.467	11.543.845.755	13.975.451.222	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	5.022.805.314	26.188.344.900	12.252.776.019	-	18.958.374.195
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.054.332.143	1.841.193.389	4.908.886.484	2.013.360.952	-
Thuế thu nhập cá nhân	228.888.783	869.084.303	986.136.804	-	111.836.282
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	952.337.329	952.337.329	-	-
Thuế môn bài	-	13.166.230	13.166.230	-	-
Cộng	8.737.631.707	41.407.971.906	33.088.754.088	2.013.360.952	19.070.210.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	71.751.206.000	113.065.514.990	4.846.830.758	698.204.630	190.361.756.378
Mua sắm trong năm	3.604.069.028	2.587.900.206	-	552.115.441	6.744.084.675
Góp vốn vào Cty liên kết	(5.322.951.965)	(9.169.142.074)	-	-	(14.492.094.039)
T/lý, nhượng bán	(663.933.600)	(283.231.995)	(1.163.057.728)	-	(2.110.223.323)
Tại ngày 31/12/2016	69.368.389.463	106.201.041.127	3.683.773.030	1.250.320.071	180.503.523.691
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	51.177.850.698	98.509.220.783	4.469.913.434	533.569.667	154.690.554.582
Khấu hao trong năm	4.311.154.056	5.817.579.647	100.486.916	126.471.689	10.355.692.308
Góp vốn vào Cty liên kết	(3.933.859.297)	(9.169.142.074)	-	-	(13.103.001.371)
T/lý, nhượng bán	(663.933.600)	(283.231.995)	(947.460.652)	-	(1.894.626.247)
Tại ngày 31/12/2016	50.891.211.857	94.874.426.361	3.622.939.698	660.041.356	150.048.619.272
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	20.573.355.302	14.556.294.207	376.917.324	164.634.963	35.671.201.796
Tại ngày 31/12/2016	18.477.177.606	11.326.614.766	60.833.332	590.278.715	30.454.904.419

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 15.490.879.661 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 91.468.801.207 đồng.

5.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2016	10.829.997.367	10.829.997.367
Góp vốn vào Công ty liên kết	(4.444.925.656)	(4.444.925.656)
T/lý, nhượng bán	(1.322.697.600)	(1.322.697.600)
Tại ngày 31/12/2016	5.062.374.111	5.062.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2016	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.201.899.071	2.201.899.071
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2016	8.628.098.296	8.628.098.296
Tại ngày 31/12/2016	2.860.475.040	2.860.475.040

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.860.475.040 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Di dời kho lạnh 1000 tấn	89.090.909	-
Hệ thống xử lý nước thải	-	2.833.041.671
Hệ thống mương nước thải	-	18.086.363
Cộng	89.090.909	2.851.128.034

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Cty I.doanh, I.kết Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	-	-	-	2.859.870.000	-	-
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	30.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	30.000.000.000	-	-	2.859.870.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)	77.867.661	76.752.000	1.115.661	77.867.661	95.513.600	-
Công ty CP Long Hậu (LHG)	22.699.316.201	23.595.000.000	-	-	-	-
Cộng	22.777.183.862	23.671.752.000	1.115.661	77.867.661	95.513.600	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu và Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá."

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán				
Công ty TNHH Nhựa ABC	367.529.998	367.529.998	426.048.678	426.048.678
Công ty CP Đông Á	660.784.960	660.784.960	401.284.070	401.284.070
Công ty TNHH Thương mại XNK Siêu Phong	-	-	473.943.109	473.943.109
Castlerock Fisheries PVT.LTD	2.321.561.372	2.321.561.372	-	-
Marubeni Corporation	805.677.600	805.677.600	-	-
Phải trả khác	4.053.181.352	4.053.181.352	2.512.217.401	2.512.217.401
Cộng	8.208.735.282	8.208.735.282	3.813.493.258	3.813.493.258

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	722.387.325	70.000.000
Công ty CP Inox Hòa Bình	509.752.951	287.238.421
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Phúc Hà	-	123.000.000
Các đối tượng khác	64.039.732	511.232.020
Cộng	1.296.180.008	581.232.020

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lãi vay dự trả	149.512.090	111.612.193
Trích trước phí kiểm toán	55.000.000	78.000.000
Trích trước cước vận chuyển xuất hàng, hàng NL nội địa	46.411.200	30.128.000
Trích trước chi phí bốc xếp thuê kho, sửa chữa	75.845.810	129.715.247
Chi phí chiết khấu thương mại	168.116.270	164.327.819
Cộng	494.885.370	513.783.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	211.544.077	913.316.103
Bảo hiểm xã hội, y tế	951.024.321	159.481.310
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.684.170	257.992.970
Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.230.120.000	1.238.523.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	329.564.347	139.009.692
Cộng	3.999.936.915	3.708.323.547

22-C
VĂN
4M
NANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn (VND)	146.277.172.296	146.277.172.296	469.746.046.327	493.021.352.458	169.552.478.427	169.552.478.427
+ CN Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại HN	-	-	6.104.724.084	6.104.724.084	-	-
+ Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	59.969.267.930	59.969.267.930	150.221.976.701	165.407.623.662	75.154.914.891	75.154.914.891
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	31.968.642.332	31.968.642.332	94.021.557.929	62.052.915.597	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN	54.339.262.034	54.339.262.034	219.397.787.613	259.456.089.115	94.397.563.536	94.397.563.536
- Vay ngắn hạn (USD)	119.050.039.287	119.050.039.287	520.175.876.637	445.745.301.493	44.205.033.413	44.205.033.413
+ Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	43.547.552.286	43.547.552.286	134.686.081.290	103.919.899.568	12.609.547.692	12.609.547.692
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	35.911.705.739	35.911.705.739	173.266.070.997	148.537.709.948	11.083.310.120	11.083.310.120
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN	39.590.781.262	39.590.781.262	212.223.724.350	193.287.691.977	20.512.175.601	20.512.175.601
Cộng	265.327.211.583	265.327.211.583	989.921.922.964	938.766.653.951	414.430.730	213.757.511.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	L/nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015					-
Tăng trong năm trước	100.000.000.000	(51.650.000)	11.063.546.035	12.661.247.232	123.673.143.267
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.712.419.289	6.712.419.289
Tăng trong năm trước	-	-	324.687.725	-	324.687.725
Giảm trong năm trước	-	-	-	(9.010.455.966)	(9.010.455.966)
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	(51.650.000)	11.388.233.760	10.363.210.555	121.699.794.315
Tăng trong năm nay	20.000.000.000	(50.000.000)	-	-	19.950.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.061.597.927	7.061.597.927
Giảm trong năm nay	-	-	-	(10.269.899.082)	(10.269.899.082)
Tại ngày 31/12/2016	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.154.909.400	138.441.493.160

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76.324.620.000	56.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	100.000.000.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.580.308.800	8.228.524.230

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/12/2015 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09D/NQ-HĐQT ngày 12/11/2015 đã thông qua phương án tăng vốn bằng cách chào bán cổ phần riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược. Tại ngày 03/02/2016 các cổ đông đã thực hiện góp vốn đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18.4, Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

5.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.061.597.927	6.712.419.289
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	(669.899.082)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	669.899.082
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.061.597.927	6.042.520.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.819.672	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	597	604

5.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.061.597.927	6.712.419.289
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	(669.899.082)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	669.899.082
LN bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.061.597.927	6.042.520.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.819.672	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	1.819.672
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	597	511

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2015 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết 01/2016/NQHĐCĐ năm 2016 ngày 19/04/2016. Năm 2016 lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính là toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18.7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10.363.210.555	12.661.247.232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.061.597.927	6.712.419.289
Phân phối lợi nhuận	10.269.899.082	9.010.455.966
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.269.899.082	9.010.455.966
- Chia cổ tức	9.600.000.000	8.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	324.687.725
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	669.899.082	649.375.451
- Trích khen thưởng HĐQT	-	36.392.790
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.154.909.400	10.363.210.555

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 01/2016/NQHĐCĐ ngày 19/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi USD	927.801,61	966.504,06
Phải thu USD	978.572,37	1.209.778,71
Phải trả USD	137.249,90	-
Vay USD	5.222.144,24	3.757.572,28

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu hải sản	553.839.175.789	615.011.659.438
Doanh thu vật tư hàng hóa	355.752.710.601	660.965.435.869
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	30.556.529.700	28.995.966.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.901.600.977	18.048.209.747
Cộng	956.050.017.067	1.323.021.271.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	-	135.463.000
Giảm giá hàng bán	-	8.006.000
Hàng bán bị trả lại	1.431.953.422	7.726.216.582
Cộng	1.431.953.422	7.869.685.582

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hải sản	534.876.600.231	573.416.712.365
Giá vốn vật tư hàng hóa	349.243.689.059	644.044.494.712
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	24.296.934.924	22.814.765.340
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.261.392.230	5.002.116.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(531.469.767)	1.081.444.375
Cộng	912.147.146.677	1.246.359.533.341

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.320.704	118.924.603
Lãi bán các khoản đầu tư	9.885.655.000	1.444.973.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	592.722.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.684.816.196	986.414.364
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	-	13.428.465
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.808.625.845	6.666.290.724
Cộng	16.424.417.745	9.822.753.556

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	11.363.248.983	10.186.946.822
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	167.747.390	165.679.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.013.559.996	4.683.540.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	220.553.812	-
Cộng	12.765.110.181	15.036.166.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	364.558.768	374.605.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.992.833.428	24.040.053.052
Các khoản chi phí bán hàng khác	184.200.419	244.882.825
Cộng	15.541.592.615	24.659.540.917

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.536.513.155	20.873.643.600
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.971.556.856	2.174.720.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	22.929.100.156	(792.157.591)
Chi phí khấu hao TSCĐ	622.019.382	622.019.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.663.906.362	8.832.179.741
Cộng	55.723.095.911	31.710.405.701

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.645.215.324	374.303.205
Xử lý công nợ	-	649.414.118
Thu bồi thường	-	70.063.582
Thu nhập khác	434.388.188	52.916.579
Lợi nhuận từ đầu tư vốn	24.165.981.676	-
Cộng	34.245.585.188	1.146.697.484

6.9. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	157.378.957	60.636.736
Các khoản khác	50.950.921	14.641.141
Cộng	208.329.878	75.277.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.560.113.365	442.251.842.555
Chi phí nhân công	72.593.426.446	65.963.606.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.355.692.308	10.984.757.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.210.115.087	49.300.909.930
Chi phí khác bằng tiền	4.147.469.857	5.600.337.916
Cộng	703.866.817.063	574.101.454.397

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.902.791.316	8.280.112.384
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	110.706.329	(358.313.729)
Điều chỉnh tăng	260.528.465	247.836.736
- Chi phí không hợp lý	14.300.000	10.000.000
- Chi phí phạt thuế	-	60.636.736
- Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	232.800.000	177.200.000
- Lãi c/lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện nay t/hiện	13.428.465	-
Điều chỉnh giảm	149.822.136	606.150.465
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	592.722.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.822.136	13.428.465
Tổng thu nhập chịu thuế	9.013.497.645	7.921.798.655
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	(28.683.065.229)	2.501.465.835
- Thu nhập của hoạt động khác	28.490.595.929	5.420.332.820
- Thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	9.205.966.945	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.841.193.389	1.567.693.095
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	-	375.219.875
- Thuế TNDN của hoạt động bất động sản	1.841.193.389	1.192.473.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.841.193.389	1.567.693.095

Công ty thực hiện bù trừ giữa lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính và lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vốn vào Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	989.921.922.964	946.198.901.852
Cộng	989.921.922.964	946.198.901.852

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	938.766.653.951	1.014.604.462.019
Cộng	938.766.653.951	1.014.604.462.019

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bộ phận	-	135.747.691.873	263.291.103.498	471.592.215.126	29.715.660.548	28.942.893.219	23.771.658.650	39.120.834.940
- Từ khách hàng bên ngoài	-	113.888.031.262	263.291.103.498	471.592.215.126	29.715.660.548	28.942.893.219	23.771.658.650	39.120.834.940
- Giữa các bộ phận	-	21.859.660.611	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	138.045.751.767	256.468.549.503	465.256.354.367	27.295.900.226	26.658.936.081	23.771.658.650	39.120.834.940
- Từ khách hàng bên ngoài	-	116.186.091.156	256.468.549.503	465.256.354.367	27.295.900.226	26.658.936.081	23.771.658.650	39.120.834.940
- Giữa các bộ phận	-	21.859.660.611	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	-	(2.298.059.894)	6.822.553.995	6.335.860.759	2.419.760.322	2.283.957.138	-	-
Lãi vay	-	7.571.509.392	3.798.409.418	4.942.807.423	-	(7.111.633)	-	-
Lãi (lỗ) hơ tài chính khác	-	190.056.070	3.329.349.629	6.049.715.121	4.560.227	2.964.403	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	-	(7.381.453.322)	(469.059.789)	1.106.907.698	4.560.227	10.076.036	-	-
Thu nhập khác	-	5.000.000	364	347	26.205.822	64.689.110	-	-
Chi phí khác	-	9.693.080	7.909.391	-	7.641.530	561.141	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	(4.693.080)	(7.909.027)	347	18.564.292	64.127.969	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-	(9.684.206.296)	6.345.585.179	7.442.768.804	2.442.884.841	2.358.161.143	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	(9.684.206.296)	6.345.585.179	7.442.768.804	2.442.884.841	2.358.161.143	-	-
- Tài sản ngắn hạn	-	46.511.515.648	40.664.772.687	60.384.079.346	6.550.999.243	6.764.983.185	94.099.062	2.824.800.046
- Tài sản dài hạn	-	-	4.834.614.079	5.399.581.818	2.668.134.845	3.407.711.631	-	-
Tổng tài sản	-	46.511.515.648	45.499.386.766	65.783.661.164	9.219.134.088	10.172.694.816	94.099.062	2.824.800.046
- Nợ ngắn hạn	-	46.511.515.648	37.113.095.106	57.397.369.504	651.619.144	1.605.179.872	94.099.062	2.824.800.046
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	-	46.511.515.648	37.113.095.106	57.397.369.504	651.619.144	1.605.179.872	94.099.062	2.824.800.046
Khấu hao	-	200.000.000	550.967.739	550.967.739	739.576.786	742.494.820	-	-
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng			Loại trừ			Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2015
Doanh thu bộ phận	849.314.302.212	1.032.320.314.053	(211.474.661.263)	(211.474.661.263)	(392.572.363.689)	954.618.063.645	1.315.151.585.522	1.315.151.585.522
- Từ khách hàng bên ngoài	637.839.640.949	661.607.610.975	-	-	-	954.618.063.645	1.315.151.585.522	1.315.151.585.522
- Giữa các bộ phận	211.474.661.263	370.712.703.078	(211.474.661.263)	(211.474.661.263)	(392.572.363.689)	-	-	-
Chi phí bộ phận	887.350.388.087	1.026.219.966.493	(211.474.661.263)	(211.474.661.263)	(392.572.363.689)	983.411.835.203	1.302.729.479.959	1.302.729.479.959
- Từ khách hàng bên ngoài	675.875.726.824	655.507.263.415	-	-	-	983.411.835.203	1.302.729.479.959	1.302.729.479.959
- Giữa các bộ phận	211.474.661.263	370.712.703.078	(211.474.661.263)	(211.474.661.263)	(392.572.363.689)	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	(38.036.085.875)	6.100.347.560	-	-	-	(28.793.771.558)	12.422.105.563	12.422.105.563
Lãi vay	11.340.699.683	10.113.915.062	(3.775.860.118)	(3.775.860.118)	(12.434.173.422)	11.363.248.983	10.186.946.822	10.186.946.822
Lãi (lỗ) hơ tài chính khác	15.464.506.809	11.164.971.864	(3.775.860.118)	(3.775.860.118)	(12.434.173.422)	15.022.556.547	4.973.534.036	4.973.534.036
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	4.123.807.126	1.051.056.802	-	-	-	3.659.307.564	(5.213.412.786)	(5.213.412.786)
Thu nhập khác	34.219.379.002	1.077.008.027	-	-	-	34.245.585.188	1.146.697.484	1.146.697.484
Chi phí khác	192.778.957	65.023.656	-	-	-	208.329.878	75.277.877	75.277.877
Lãi (lỗ) hoạt động khác	34.026.600.045	1.011.984.371	-	-	-	34.037.255.310	1.071.419.607	1.071.419.607
Lợi nhuận trước thuế	114.321.296	8.163.388.733	-	-	-	8.902.791.316	8.280.112.384	8.280.112.384
Thuế TNDN	1.841.193.389	1.567.693.095	-	-	-	1.841.193.389	1.567.693.095	1.567.693.095
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.726.872.093)	6.595.695.638	-	-	-	7.061.597.927	6.712.419.289	6.712.419.289
- Tài sản ngắn hạn	344.398.412.761	299.890.881.374	(34.985.858.543)	(34.985.858.543)	(101.297.764.168)	356.722.425.210	315.078.495.431	315.078.495.431
- Tài sản dài hạn	79.508.698.845	41.294.872.338	-	-	-	87.011.447.769	50.102.165.787	50.102.165.787
Tổng tài sản	423.907.111.606	341.185.753.712	(34.985.858.543)	(34.985.858.543)	(101.297.764.168)	443.733.872.979	365.180.661.218	365.180.661.218
- Nợ ngắn hạn	302.419.425.050	236.439.766.001	(34.985.858.543)	(34.985.858.543)	(101.297.764.168)	305.292.379.819	243.480.866.903	243.480.866.903
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	302.419.425.050	236.439.766.001	(34.985.858.543)	(34.985.858.543)	(101.297.764.168)	305.292.379.819	243.480.866.903	243.480.866.903
Khấu hao	9.065.147.783	9.491.295.155	-	-	-	10.355.692.308	10.984.757.714	10.984.757.714
Mua sắm tài sản	6.744.084.675	1.177.370.165	-	-	-	6.744.084.675	1.177.370.165	1.177.370.165



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Thuê kho: Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	1.100.000.000	-
Cộng	1.100.000.000	-

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.464.356.496	1.959.729.594
Thù lao Hội đồng Quản trị	329.800.000	252.800.000
Cộng	1.794.156.496	2.212.529.594

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	40.333.333	48.000.000
Cộng	40.333.333	48.000.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.664.167.845	74.754.782.132
Phải thu khách hàng	125.322.315.634	165.326.602.439
Phải thu khác	19.217.865.297	6.753.599.331
Cộng	172.204.348.776	246.834.983.902
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	265.327.211.583	213.757.511.840
Phải trả người bán	8.208.735.282	3.813.493.258
Phải trả khác	2.837.368.517	2.635.526.134
Chi phí phải trả	494.885.370	513.783.259
Cộng	276.868.200.752	220.720.314.491

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.540.180.931	172.080.201.770
Cộng	144.540.180.931	172.080.201.770

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.5 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	265.327.211.583	11.540.989.169	276.868.200.752
Tại ngày 31/12/2016	265.327.211.583	11.540.989.169	276.868.200.752

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	213.757.511.840	6.962.802.651	220.720.314.491
Tại ngày 01/01/2016	213.757.511.840	6.962.802.651	220.720.314.491

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập